

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2020/HN-ST
Ngày: 15 - 12 - 2020
“V/v Tranh chấp ly hôn và quyền
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Phước
2. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 15 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 294/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020. Về tranh chấp ly hôn và quyền nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 169/2020/QĐXXST – HN ngày 30 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1996. Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Bị đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1991. Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huỳnh N trình bày: Chị với anh T do tìm hiểu quen biết nhau, được gia đình hai bên đồng ý đi đến hôn nhân và tổ chức lễ cưới vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 24/12/2016, nữ trang cưới cha mẹ chồng cho tổng cộng là 05 chỉ vàng 24Kra và 08 phân vàng 18Kra gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kra, 01 sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24Kra, 01 chiếc lắc đeo tay 02 chỉ vàng 24Kra và 01 cặp nhẫn cưới 08

phân vàng 18Kra, tất cả số vàng cưới vợ chồng đồng ý bán tiêu sài hiện nay không còn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày từ những chuyện nhỏ đến chuyện lớn, anh T thường đi nhậu đến sáng mới về, không chịu lo cho gia đình vợ con nên từ đó tình cảm vợ chồng dần phai nhạt, đến cuối năm 2018 vợ chồng đã sống ly thân nhau cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn lại với nhau được nữa, chị yêu cầu được ly hôn với anh Bùi Văn T.

Về con chung: Tên Bùi Thị Tú Q, sinh ngày 11/10/2017; hiện nay đang sống chung với chị N. Khi ly hôn chị N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q, về cấp dưỡng nuôi con thì chị N không đặt ra yêu cầu.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị N xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Bùi Văn T trình bày: Qua lời trình bày của chị N về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung thì đúng anh thống nhất nên không trình bày thêm.

Sau ngày cưới vợ chồng anh sống hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến cự cãi từ đó mâu thuẫn càng ngày trầm trọng và vợ chồng sống ly thân nhau cho đến nay. Nay về quan hệ hôn nhân anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Nguyễn Thị Huỳnh N.

Về con chung: Tên Bùi Thị Tú Q, sinh ngày 11/10/2017; hiện nay đang sống chung với chị N. Khi ly hôn anh đồng ý giao chị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh T xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa vắng mặt chị Nguyễn Thị Huỳnh N là nguyên đơn và anh Bùi Văn T là bị đơn; tất cả có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự trong vụ án. Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn và quyền nuôi con với anh T. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị N có nơi cư trú tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Anh T có nơi cư trú tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện C có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về nội dung:

[3] Chị N và anh T xác lập quan hệ hôn nhân năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T theo quy định của pháp luật được thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn số 139 ngày 24/12/2016. Từ đó xác định hôn nhân giữa chị N với anh T là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị N cho rằng do anh T không quan tâm gia đình, dẫn đến tình cảm phai nhạt và đã sống ly thân nhau từ cuối năm 2018 cho đến nay không thể hàn gắn được. Anh T cho rằng do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cự cãi và đã ly thân nhau. Nay chị N và anh T đều xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau, hàn gắn không hạnh phúc và đều có nguyện vọng được ly hôn. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Sự tự nguyện thuận tình ly hôn của chị N và anh T phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cho chị N và anh T được ly hôn với nhau.

[5] Về con chung: Chị N và anh T đều thừa nhận cháu Bùi Thị Tú Q, sinh ngày 11/10/2017 là con chung của anh chị. Khi ly hôn chị N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và tại bản khai ngày 15/12/2020 thể hiện ý kiến anh T cũng thống nhất giao cháu Q cho chị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy cháu Q hiện còn nhỏ rất cần sự chăm sóc của chị N và hiện nay chị N là người đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q. Do đó để đảm bảo tốt về điều kiện nuôi dưỡng cũng như thuận tiện cho việc chăm sóc cháu Q, nghĩ nên công nhận sự tự nguyện của anh T, giao cháu Q cho chị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị N chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị N và anh T xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị N có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

Anh T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; 228; 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 19, 51, 53, 54, 55, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Huỳnh N.

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Huỳnh N và anh Bùi Văn T được ly hôn.

2. Về con chung: Tên Bùi Thị Tú Q, sinh ngày 11/10/2017 hiện đang sống với chị Nguyễn Thị Huỳnh N. Khi ly hôn giao chị Nguyễn Thị Huỳnh N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, trông nom, giáo dục.

Sau khi ly hôn, anh Bùi Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị Nguyễn Thị Huỳnh N chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung; về nợ chung phải thu, phải trả: Do Nguyễn Thị Huỳnh N và anh Bùi Văn T không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Huỳnh N có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0000371 ngày 25 tháng 9 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C được khấu trừ số tiền án phí mà chị N có nghĩa vụ chịu, do đó chị N không phải nộp.

Anh Bùi Văn T không phải chịu án phí.

Chị Nguyễn Thị Huỳnh N và anh Bùi Văn T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ”.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 06; Điều 07 và Điều 09 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện C;
- Chi cục THADS;
- UBND xã T;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Thanh